



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 6, quý 2 năm 2015



Tổng cục Thống kê

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	5,3	6,1	7,0	6,1	6,4
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	16,3	13,3	11,5	8,7	11,7
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	30,8	33,1	31,2	30,4	31,1
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	4,72	4,29	2,56	0,74	0,86
5. Lực lượng lao động (triệu người)	53,71	54,31	54,43	53,64	53,71
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,5	77,9	77,7	77,3	76,2
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (%)	18,31	18,42	18,45	21,24	20,06
8. Số người có việc làm (triệu người)	52,83	53,26	53,44	52,43	52,53
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	35,2	35,2	36,4	37,8	38,8
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%)	47,07	46,56	45,25	45,00	44,69
11. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	871,8	1.036,0	975,2	1.159,8	1.144,6
12. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	1,84	2,17	2,05	2,43	2,42
Trong đó:					
12.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,26	3,27	3,21	3,43	3,53
12.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	5,09	7,02	6,17	6,60	6,68

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Số liệu thống kê và Số liệu điều tra Lao động việc làm hàng quý.

Quý 2/2015, tốc độ tăng GDP đạt 6,4%, cao hơn mức tăng 6,1% của quý 1/2015 cho thấy kinh tế tiếp tục phục hồi.

So với quý 1/2015, lực lượng lao động (LLLĐ) quý 2/2015 tăng 73 nghìn người, tuy nhiên tỷ lệ tham gia LLLĐ giảm từ 77,3% xuống còn 76,2%; số người có việc làm tăng 103 nghìn người; tỷ lệ lao động làm công

hưởng lương tiếp tục tăng, đạt 38,81%; tỷ lệ lao động ngành nông, lâm thủy sản (NLTS) tiếp tục giảm, còn 44,69%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm nhẹ, còn 2,42% trong khi tỷ lệ thất nghiệp thành thị và của thanh niên tăng, lên 3,53% và 6,68%.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 2/2015, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 70,86 triệu người, tăng gần 1,55 triệu người (2,23%) so với quý 2/2014; khu vực thành thị tăng 681 nghìn người (2,97%); nam tăng 450 nghìn người (1,33%).

Quy mô LLLĐ quý 2/2015 đạt 53,71 triệu người, tương đương quý 2/2014; khu vực thành thị tăng 230 nghìn người (1,45%); nam tăng hơn 73 nghìn người (0,3%).

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)	69,31	69,69	70,06	69,75	70,86
2. LLLĐ (Tr. người)	53,71	54,31	54,43	53,64	53,71
Nam	27,58	28,04	27,97	27,82	27,66
Nữ	26,13	26,27	26,46	25,82	26,05
Thành thị	16,03	16,30	16,36	16,94	16,26
Nông thôn	37,68	38,01	38,07	36,70	37,45
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)	77,50	77,93	77,69	77,30	76,20

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LD-VL hằng quý.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ quý 2/2015 là 76,2%, giảm so với quý 2/2014 (77,5%), chủ yếu do gia tăng nhóm học sinh, sinh viên (tỷ trọng trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 7,99%, quý 2/2014 là 6,9%).

3. Giáo dục- đào tạo

Quý 2/2015, LLLĐ có trình độ chuyên môn kỹ thuật¹ (CMKT) là 10,77 triệu người, chiếm 20,06% tổng LLLĐ (gồm 11,73% có trình độ giáo dục nghề nghiệp, 8,33% có trình độ từ đại học trở lên). So với quý 2/2014 tăng 960

¹ Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là người có bằng cấp/chứng chỉ từ sơ cấp và tương đương trở lên.

nghìn người, tuy nhiên lại giảm so với quý 1/2015.

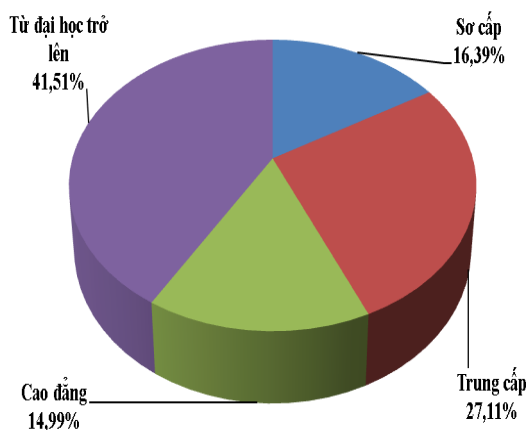
Bảng 3. Số lượng và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ

	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Số lượng (Tr. người)	9,81	9,98	10,01	11,39	10,77
Tỷ lệ (%)	18,31	18,42	18,45	21,24	20,06

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LD-VL hằng quý.

Trong số 10,77 triệu LLLĐ qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ từ sơ cấp và tương đương trở lên, trình độ đại học trở lên có 4,47 triệu người (chiếm 41,51%); trình độ cao đẳng có 1,61 triệu người (14,99%); trình độ trung cấp có 2,92 triệu người (27,11%); trình độ sơ cấp có 1,77 triệu người (16,39%). Cơ cấu trình độ đại học trở lên/cao đẳng/trung cấp/sơ cấp là 1: 0,35: 0,65: 0,4 cảnh báo sự mất cân đối về cơ cấu lao động qua đào tạo giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, nguy cơ này sẽ gia tăng khi Việt Nam hội nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

Hình 1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ theo cấp trình độ, quý 2/2015



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LD-VL quý 2/2015.

Hộp 1. Cộng đồng Kinh tế ASEAN (từ 31/12/2015): Công nhận tương đương trình độ kỹ năng giữa các nước

Theo thỏa thuận của Cộng đồng kinh tế ASEAN, trước mắt lao động trong 8 nghề được di chuyển trong các nước ASEAN. Điều này đặt ra yêu cầu các nước phải xây dựng khung trình độ quốc gia phù hợp với khung trình độ chung ASEAN.

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ LĐ-TB&XH đang xây dựng Đề án về Khung trình độ quốc gia với 8 bậc trình độ, trong đó, 03 bậc 6, 7, 8 thuộc giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì và 05 bậc còn lại thuộc giáo dục nghề nghiệp do Bộ LĐTB&XH chủ trì xây dựng. Các bậc trình độ được liên thông và thống nhất với nhau theo chuẩn đầu ra.

Nghị định 31/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có hiệu lực từ ngày 15/5/2015, theo đó, Bộ LĐTB&XH chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; đàm phán, ký kết các hiệp định song phương và đa phương về công nhận tương đương trình độ kỹ năng nghề giữa các nước và Việt Nam.

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

4. Việc làm

Quý 2/2015, cả nước có 52,53 triệu người có việc làm, tăng 103 nghìn người so với quý 1/2015.

Bảng 4. Số người có việc làm chia theo giới tính, thành thị-nông thôn

Đơn vị: triệu người

	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Cả nước	52,83	53,26	53,44	52,43	52,53
Nam	27,10	27,46	27,46	27,17	27,01
Nữ	25,73	25,79	25,98	25,25	25,52
Thành thị	15,55	15,81	15,88	16,39	15,73
Nông thôn	37,29	37,45	37,56	36,04	36,81

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

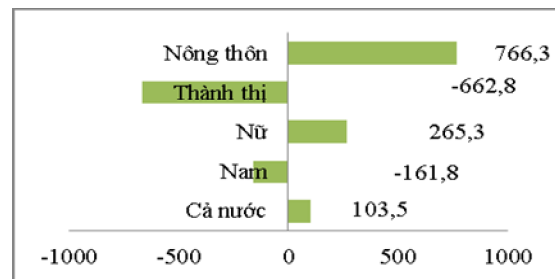
Chuyển dịch việc làm từ nông thôn ra đô thị không thuận lợi. Khu vực thành thị có 15,73 triệu người có việc làm, giảm 663 nghìn người so với quý 1/2015, khiến cho tỷ trọng việc làm khu vực thành thị trong tổng việc làm giảm từ 31,26% quý 1/2015 xuống còn 29,94% quý 2/2015.

Khu vực nông thôn có 36,81 triệu người có việc làm, tăng 766 nghìn người so với quý 1/2015, khiến cho tỷ trọng việc làm khu vực nông thôn tăng từ 68,74% quý 1/2015 lên 70,06% quý 2/2015.

Quý 2/2015, việc làm của nữ là 25,52 triệu, tăng gần 265 ngàn người; việc làm của nam là 27,01 triệu, giảm 161 ngàn người so với quý 1/2015. Kết quả, tỷ lệ việc làm của nữ trong tổng việc làm tăng từ 48,16% lên 48,58%.

Hình 2. Biến động việc làm quý 2/2015 theo giới tính, khu vực thành thị-nông thôn so với quý 1/2015

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

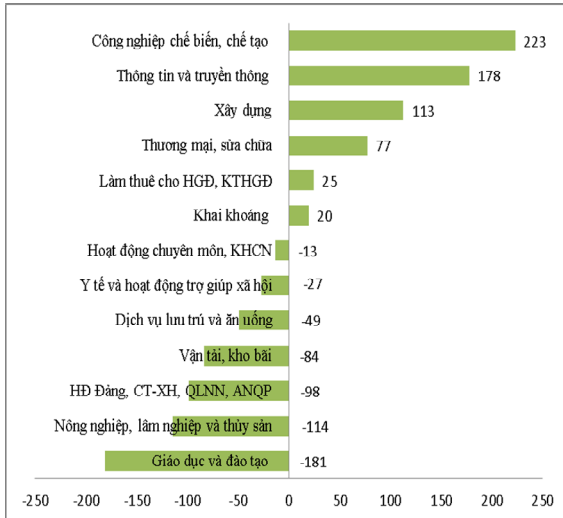
So với quý 1/2015, lao động tăng ở một số nhóm ngành, trong đó tăng nhiều nhất là: ngành “công nghiệp chế biến, chế tạo” (223 nghìn người), tiếp đó là ngành “thông tin và truyền thông” (178 nghìn người), “xây dựng” (113 nghìn người), “thương mại, sửa chữa” (77 nghìn người), “làm thuê cho hộ gia đình, kinh tế hộ gia đình” (25 nghìn người), “khai khoáng” (20 nghìn người).

Các ngành giảm lao động nhiều nhất là: ngành “giáo dục – đào tạo” (181 nghìn người), “nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” (114 nghìn người), “hoạt động Đảng, tổ chức chính

trị xã hội, an ninh quốc phòng” (98 nghìn người), “vận tải, kho bãi” (84 nghìn người).

Hình 3. Biến động việc làm theo ngành, quý 2/2015 so với quý 1/2015

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Cơ cấu lao động theo ngành chuyển dịch chậm, tỷ trọng lao động ngành NLTS giảm nhẹ, còn 44,69% (quý 1/2015 là 45%); công nghiệp và xây dựng (CN-XD) tăng nhẹ, đạt 22,13% (quý 1/2015 là 21,5%); tuy nhiên, tỷ lệ trong ngành dịch vụ giảm còn 33,17% (quý 1/2015 là 33,5%), do lao động giảm mạnh trong nhóm ngành quản lý hành chính, sự nghiệp và dịch vụ cá nhân.

Bảng 5. Cơ cấu lao động theo ngành và vị thế

Đơn vị: %

	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Theo 3 nhóm ngành					
NLTS	47,07	46,56	45,25	45,00	44,69
CN-XD	21,09	21,74	22,35	21,50	22,13
Dịch vụ	31,87	31,70	32,40	33,50	33,17
Theo vị thế việc làm					
Chủ cơ sở	2,12	1,95	2,01	2,98	2,84
Tự làm	41,23	41,28	40,42	42,12	40,04
LD gia đình	21,43	21,60	21,11	17,06	18,28
LD hưởng lương	35,18	35,14	36,42	37,79	38,81
Xã viên HTX và KXD	0,05	0,03	0,04	0,04	0,03

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương trong tổng việc làm tiếp tục tăng, quý 2/2015 đạt 38,81%. Mặc dù có biến động nhẹ về tỷ trọng lao động tự làm (giảm) và lao động gia đình không hưởng lương (tăng), nhìn chung tỷ trọng nhóm lao động dễ bị tổn thương trong tổng số người có việc làm vẫn cao, (57,09%).

Quý 2/2015 có 20,1% người đang làm việc có CMKT/bằng cấp, chứng chỉ; tỷ lệ này thấp nhất trong nhóm ngành NLTS (4,6%); tiếp đó là nhóm ngành CN-XD (19%); cao nhất là ở nhóm ngành dịch vụ (41,9%), trong đó, có đến 19,6% lao động có trình độ đại học trở lên.

Bảng 6. Cơ cấu lao động theo trình độ và nhóm ngành, quý 2/2015

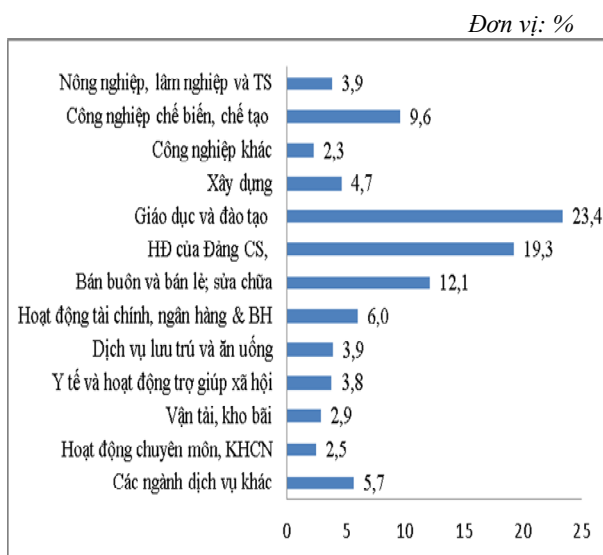
Đơn vị: %

	NLTS	CNXD	Dịch vụ	Chung
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có CMKT/bằng, chứng chỉ	95,4	81,0	58,1	79,9
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	0,3	0,9	0,7	0,5
Sơ cấp nghề	0,9	3,6	6,2	3,3
Trung cấp	2,0	5,5	9,7	5,3
Cao đẳng	0,7	3,1	5,7	2,9
Đại học trở lên	0,7	5,9	19,6	8,1

Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015.

Quý 2/2015, cả nước có 3.994 nghìn người có trình độ đại học đang làm việc. Trong đó gần 65% người làm việc trong 04 nhóm ngành lớn, gồm: “giáo dục và đào tạo” (23,4%); trong các “tổ chức của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc” (19,3%); ngành dịch vụ “bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (12,1%); và ngành “công nghiệp chế biến, chế tạo” (9,6%).

Hình 4. Cơ cấu lao động có trình độ đại học theo ngành, quý 2/2015



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015

5. Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài

Trong quý 2/2015, số lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài là 30.407 người (có 9.209 lao động nữ, chiếm 30,29%), tăng 4.641 người so với quý 1/2015. Thị trường Đài Loan có số người đi làm việc cao nhất, với gần 20.000 người, chiếm 65,27%.

Hộp 2: Một số nội dung mới trong hợp tác quốc tế về đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Từ tháng 5/2015, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện chính sách khuyến khích người lao động bất hợp pháp tự nguyện hồi hương. Theo đó, nếu tự nguyện hồi hương người lao động sẽ không bị phạt tiền, không bị tạm giam và giảm thời hạn cấm nhập cảnh trở lại Hàn Quốc xuống còn 2 năm. Ngày 07/9/2015, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị quyết số 62/NQ-CP, trong đó cũng không phạt tiền đối với lao động tự nguyện về nước.

Trên cơ sở bản Thỏa thuận khung đã được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Bộ Kinh tế và Năng lượng Cộng hòa Liên bang Đức, ngày 20/04/2015, Trung tâm Lao động

ngoài nước và công ty VIVANTES đã ký Thỏa thuận về việc thực hiện tuyển chọn, đào tạo và đưa lao động Việt Nam sang học tập và làm việc tại CHLB Đức làm công việc điều dưỡng chăm sóc người già. Số lao động được tuyển chọn là 150 ứng viên.

Tiếp tục thực hiện chương trình phái cử ứng viên điều dưỡng, hộ lý Việt Nam sang làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản VJEP, năm 2015 Cục Quản lý lao động ngoài nước đang thực hiện tuyển chọn ứng viên khóa 4. Số lao động được tuyển chọn là 210 người. Cục Quản lý lao động ngoài nước là đầu mối duy nhất được Bộ giao triển khai thực hiện; ứng viên tham gia không phải mất chi phí tuyển chọn, đào tạo và các khoản phí nào khác liên quan.

Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước (2015)

6. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

Quý 2/2015, thu nhập bình quân/tháng (bao gồm tiền lương/tiền công, các khoản có tính chất lương và phúc lợi khác) từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 4,46 triệu đồng.

Thu nhập bình quân của lao động nam là 4,7 triệu đồng/tháng; lao động nữ có thu nhập thấp hơn, chỉ đạt 4,13 triệu đồng/tháng.

Thu nhập bình quân của lao động thành thị là 5,25 triệu đồng/tháng; lao động nông thôn thấp hơn đáng kể so với thành thị, chỉ đạt 3,84 triệu đồng/tháng.

Bảng 7. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương

Đơn vị: triệu đồng

	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	4,63	4,40	4,36	4,89	4,46
Nam	4,80	4,60	4,54	5,03	4,70
Nữ	4,41	4,13	4,10	4,71	4,13
Thành thị	5,04	5,15	5,11	5,72	5,25
Nông thôn	3,98	3,80	3,76	4,19	3,84

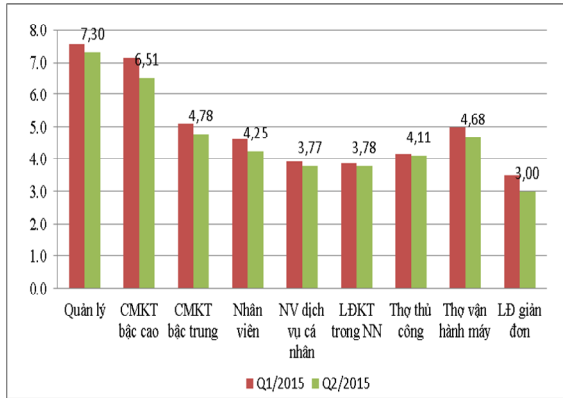
Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Xét theo nghề, quý 2/2015 thu nhập bình quân tháng của nhóm “quản lý” cao nhất (7,3

triệu đồng), tiếp đến là nhóm “CMKT bậc cao” (6,5 triệu đồng), thấp nhất là nhóm “lao động giản đơn” (chỉ 3 triệu đồng).

Hình 5. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo nhóm nghề, quý 2/2015 và quý 1/2015

Đơn vị: triệu đồng

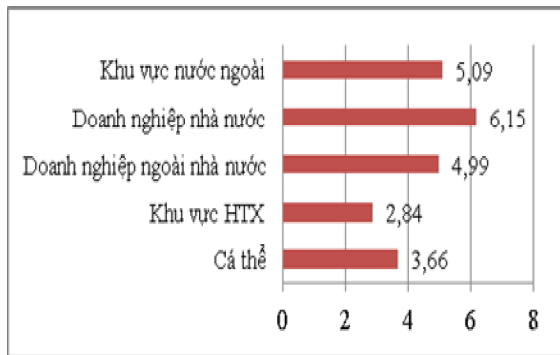


Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Theo hình thức sở hữu, lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có thu nhập bình quân tháng cao nhất (6,15 triệu đồng). Lao động làm việc ở khu vực hợp tác xã có mức thu nhập thấp nhất (chỉ 2,84 triệu đồng).

Hình 6. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo loại hình doanh nghiệp, quý 2/2015²

Đơn vị: triệu đồng



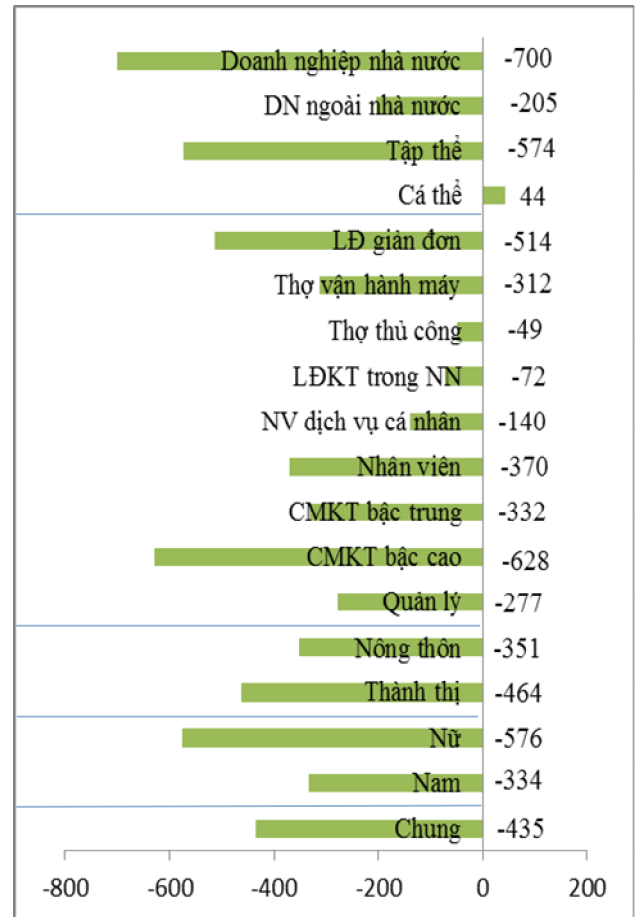
Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015.

² Khu vực nước ngoài theo điều tra LĐVL của Tổng cục Thống kê gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, các văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài; các tổ chức nước ngoài, quốc tế.

Quý 2/2015, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương giảm 435 nghìn đồng (8,9%), lao động nữ có thu nhập thấp hơn, song mức giảm lại cao hơn lao động nam (tương ứng 576 nghìn đồng và 334 nghìn đồng). Thu nhập của lao động thành thị giảm nhiều hơn nông thôn (tương ứng là 464 nghìn và 351 nghìn đồng). Theo nghề, thu nhập ở các nghề đều giảm. Theo hình thức sở hữu, thu nhập của lao động trong doanh nghiệp nhà nước có mức giảm nhiều nhất, giảm 700 nghìn đồng (10%) so với quý 1/2015.

Hình 7. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương, quý 2/2015 so với quý 1/2015

Đơn vị: nghìn đồng



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015.

Hộp 3. Hoạt động thương lượng xác định tiền lương tối thiểu vùng của Hội đồng Tiền lương Quốc gia (HĐTLQG)

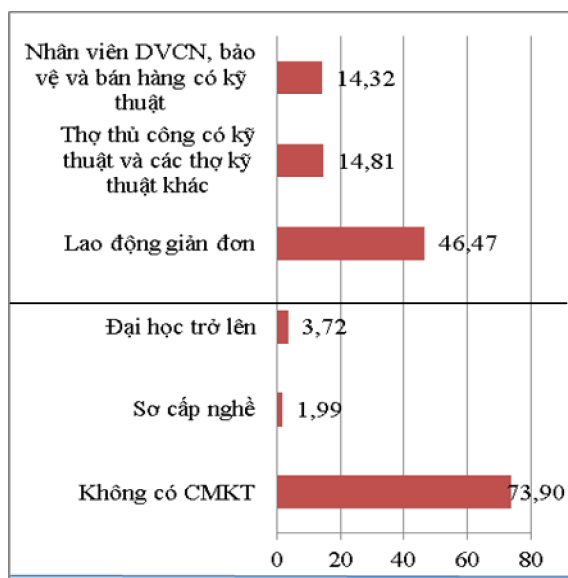
Năm 2015, sau 3 lần thương lượng, HĐTLQG đã thống nhất khuyến nghị Chính phủ qui định mức tiền lương tối thiểu vùng từ 01/01/2016 là: vùng I, 3,5 triệu đồng/tháng; vùng II, 3,1 triệu đồng/tháng; vùng III, 2,7 triệu đồng/tháng và vùng IV, 2,4 triệu đồng/tháng, tăng bình quân cả 4 vùng là 12,4%.

Nguồn: Hội đồng Tiền lương Quốc gia

Quý 2/2015, có 18,5% lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp³ (dưới 2,7 triệu đồng/tháng), tăng so với quý 1/2015 (2,8%) do mức thu nhập bình quân giảm. Đa số lao động có thu nhập thấp không có CMKT/bằng cấp, chứng chỉ (73,9%) và làm các nghề giản đơn (46,47%). Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận nhỏ lao động có CMKT/bằng cấp, chứng chỉ thuộc nhóm này.

Hình 8. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương có thu nhập thấp, quý 2/2015

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015.

³ Là mức thu nhập dưới 2/3 mức lương trung vị.

7. Thất nghiệp và thiếu việc làm

7.1. Thất nghiệp

a) Về số lượng người thất nghiệp

Quý 2/2015, cả nước có 1.144,6 nghìn người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, giảm 15,2 nghìn người so với quý 1/2015. Trong đó, nữ có 513,3 nghìn người (chiếm 44,8%), giảm 23,8 nghìn người; nam có 631,3 nghìn người (chiếm 55,2%), tăng 8,6 nghìn người; khu vực thành thị có 525,7 nghìn người (chiếm 45,9%), giảm 8,5 nghìn người; khu vực nông thôn có 618,9 nghìn người (chiếm 54,1%), giảm 6,7 nghìn người; nhóm thanh niên (15-24 tuổi) có 592,6 nghìn người (chiếm 51,8%), tăng 6,4 nghìn người.

Bảng 8. Số người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp theo giới tính, khu vực và nhóm tuổi

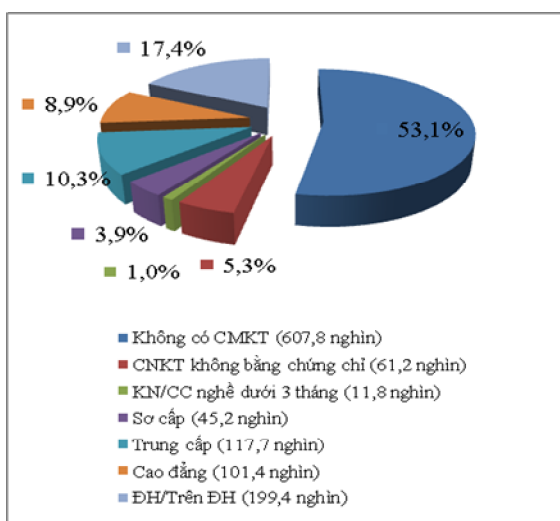
Đơn vị: nghìn người

	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	871,8	1.036,3	975,2	1.159,8	1.144,6
1. Theo giới tính					
Nam	478,8	572,7	502,2	622,7	631,3
Nữ	393,0	463,6	473,0	537,1	513,3
2. Theo khu vực					
Thành thị	479,3	486,0	477,0	534,2	525,7
Nông thôn	392,5	550,3	498,2	625,6	618,9
3. Theo nhóm tuổi					
15-24 tuổi	384,7	543,8	448,4	586,2	592,6
≥ 25 tuổi	487,1	492,5	526,8	573,6	552,0

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Trong số 1.144,6 nghìn người thất nghiệp, có 607,8 nghìn người không có CMKT (chiếm 53,1%), tăng 50,8 nghìn người so với quý 1/2015; vẫn còn 199,4 nghìn người có trình độ đại học trở lên thất nghiệp (chiếm 17,4%), tăng 22 nghìn người.

Hình 9. Số lượng và cơ cấu thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT, quý 2/2015



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015.

b) Về tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý 2/2015 là 2,42%, giảm nhẹ so với quý 1/2015. Tỷ lệ thất nghiệp của nữ giảm (từ 2,45% xuống 2,34%), trong khi tỷ lệ của nam tăng (từ 2,42% lên 2,48%); tỷ lệ thất nghiệp thành thị tăng (từ 3,43% lên 3,53%), trong khi tỷ lệ của nông thôn giảm (từ 1,95% xuống 1,91%).

Quý 2/2015, ngoại trừ nhóm có trình độ cao đẳng có tỷ lệ thất nghiệp giảm so với quý 1/2015 (từ 7,13% xuống còn 6,56%), tỷ lệ thất nghiệp của các nhóm trình độ CMKT khác đều tăng, cụ thể: nhóm có trình độ đại học trở lên tăng từ 3,92% lên 4,6%; trình độ trung cấp tăng từ 3,66% lên 4,49% và trình độ sơ cấp tăng từ 2,05% lên 2,71%.

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tiếp tục tăng, quý 2/2015 là 6,68%, cao gấp 2,8 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung, tăng 0,08 điểm phần trăm so với quý 1/2015. Đáng lo ngại là tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên thành thị quý 2/2015 lên đến 11,84%.

Theo thời gian, có 77,3% số người bị thất nghiệp dưới 12 tháng và 22,7% trên 12 tháng.

Bảng 9. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, khu vực, trình độ CMKT và nhóm tuổi

Đơn vị: %

	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	1,84	2,17	2,05	2,43	2,42
1. Theo giới tính					
Nam	1,88	2,22	1,96	2,42	2,48
Nữ	1,79	2,11	2,15	2,45	2,34
2. Theo khu vực					
Thành thị	3,26	3,27	3,21	3,43	3,53
Nông thôn	1,2	1,67	1,52	1,95	1,91
3. Theo trình độ CMKT					
Không có CMKT				2,19	1,95
CNKT không bằng chứng chỉ	1,37	1,58	1,57	0,94	1,19
KN/CC nghề dưới 3 tháng				1,31	1,45
Sơ cấp	1,73	2,05	1,75	2,05	2,71
Trung cấp	4,16	4,53	3,65	3,66	4,48
Cao đẳng	5,54	7,86	6,39	7,13	6,56
ĐH/Trên ĐH	3,67	4,33	4,17	3,92	4,60
4. Theo nhóm tuổi					
15-24 tuổi	5,09	7,02	6,17	6,60	6,68
>25 tuổi	1,22	1,23	1,30	1,48	1,44

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

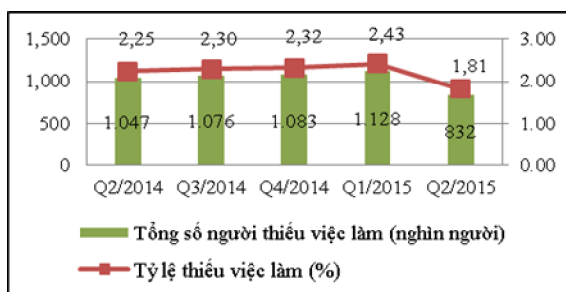
b. Thiếu việc làm

Theo định nghĩa trong cuộc điều tra này, người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có số giờ làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Tình hình thiếu việc làm được cải thiện, trong quý 2/2015, cả nước có 832,3 nghìn người trong độ tuổi lao động thiếu việc làm, giảm mạnh so với quý 1/2015 (giảm 296 nghìn người) và so với quý 2/2014 (giảm 215 nghìn người), dẫn đến tỷ lệ thiếu việc làm quý 2/2015 xuống 1,81%, thấp nhất trong vòng 12 tháng qua.

Quý 2/2015, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn là 2,23%, cao hơn so với tỷ lệ của khu vực thành thị (0,9%); lao động ngành NLTS là 3,4%; “lao động hộ gia đình” là 3,69% và “lao động tự làm” là 2,11%.

Hình 10. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của LLLĐ trong độ tuổi lao động, quý 2/2015



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 2/2015.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của “lao động thiếu việc làm” là 26,68 giờ, chỉ bằng 56% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (47,67 giờ/tuần), tuy nhiên đã tăng 1,97 giờ so với quý 1/2015 và tăng 3,14 giờ so với cùng kỳ năm 2014.

8. Bảo hiểm thất nghiệp

Trong quý 2/2015, cả nước có 160,5 nghìn người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 89,3% (75,73 nghìn người) so với quý 1/2015.

Quý 2/2015, có 137,29 nghìn người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 61,5% (52,3 nghìn người) so với quý 1/2015. Tỷ trọng lao động có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp trong độ tuổi từ 25-40 tuổi vẫn duy trì ở mức độ cao (nam 66,0%; nữ 64,4%).

Bảng 10. Kết quả thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, quý 2/2015

Đơn vị: nghìn người

Chỉ tiêu	Năm 2014			Năm 2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Số nộp hồ sơ hưởng TCTN	162,4	149,7	121,7	84,8	160,5
Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp					
Hàng tháng	144,6	167,5	127,5	85,0	137,3
Một lần	7,3	11,6	10,4	5,9	0,8
Chuyên hưởng TCTN	0,9	1,1	1,2	0,6	0,4
Số người TN được tư vấn, GIVL	135,6	138,2	108,5	73,3	130,0
Trong đó: Số người được GIVL	40,0	41,8	28,3	17,4	33,7
Số có quyết định hỗ trợ học nghề	4,7	6,6	6,3	5,0	6,3

Nguồn: Cục Việc làm (2014, 2015)

Trong quý 2/2015 số người được tư vấn giới thiệu việc làm là 129,64 nghìn người (chiếm 94,4% số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp), trong đó, 33,71 nghìn người (24,6% số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp) được giới thiệu việc làm thành công; số người được hỗ trợ học nghề là 6,26 nghìn người (chiếm 4,6% số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp).

9. Kết nối cung - cầu

Trong quý 2/2015, 64 trung tâm dịch vụ việc làm do ngành LĐ-TB&XH quản lý đã tổ chức được 270 phiên giao dịch việc làm, hơn 475 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm.

Bảng 11. Tình hình kết nối cung - cầu

Chỉ tiêu	2014			2015	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Số Trung tâm	130	130	130	130	130
Số DN DVVL	104	135	144	146	146
Số phiên giao dịch	300	310	315	260	270
Số nghìn lượt người được tư vấn	460	480	485	410	475
Số nghìn lượt người tìm được việc qua TT	186	240	247	172	190

Nguồn: Cục Việc làm (2014, 2015)

Quý 2/2015, cả nước có 397 nghìn người được tạo việc làm, đưa tổng số người được tạo việc làm trong 6 tháng đầu năm 2015 lên 732 nghìn người, trong đó từ Quỹ quốc gia về việc làm là 43,14 nghìn người.

Phân tích xu hướng cung - cầu lao động từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH⁴ cho thấy, trong quý 3/2015 có 10.338 doanh nghiệp đăng ký tuyển dụng với tổng số người cần tuyển dụng là 65.222. Theo hình thức sở hữu, nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ trọng cao nhất (39,22%); tiếp đó là công ty cổ phần (32,3%); nhóm doanh nghiệp Nhà nước (11,4%); nhóm doanh nghiệp tư nhân (7,94%); doanh nghiệp FDI (7,8%).

⁴ Từ bản tin TTLĐ số 6 trở đi có sẽ có sự phân tích thông tin về xu hướng tìm việc, tuyển dụng trên thị trường lao động của ILSSA

Theo trình độ CMKT, nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông chiếm 30,6%, tiếp đến là cao đẳng và đại học 23,7%. Một số ngành, nghề có nhu cầu tuyển dụng lớn là: dệt may (31,09%), lái xe các loại (12,15%), nhân viên xuất nhập khẩu (10,85%) và tài chính ngân hàng (9,95%).

Trong quý 3/2015, có 8.811 người đăng ký tìm việc làm, chủ yếu người có trình độ trung cấp (30%), cao đẳng (18,3%), đại học (17,9%). Nhóm nghề mà người đăng ký tìm việc nhiều nhất là kế toán tài chính (22,1%), quản trị nhân sự (12,8%), quản trị kinh doanh (7,6%).

Kết quả trên cho thấy giữa cung và cầu theo cấp trình độ, theo nghề vẫn còn có khoảng cách (nhóm trình độ trung cấp: cung thiếu so với cầu; trong khi nhóm trình độ cao đẳng và đại học có dấu hiệu thừa cung...).

10. Thông tin từ các thành phố lớn

Thông tin từ một số thành phố lớn⁵ cho thấy:

Hà Nội:

Sáu tháng đầu năm 2015, Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở LĐ-TB&XH đã tổ chức được 73 phiên giao dịch việc làm (trong đó có 03 phiên chuyên đề và 01 phiên trực tuyến với 09 tỉnh phía Bắc, 04 phiên lưu động), với sự tham gia của 2.400 doanh nghiệp, tổng nhu cầu tuyển dụng là 36,42 nghìn vị trí việc làm. Trong số 23,5 nghìn người được phỏng vấn, đã tuyển dụng được 11,5 nghìn người (chiếm 48,94% số người được phỏng vấn và 31,58% nhu cầu tuyển dụng).

Các ngành/ngành mà người lao động khó tìm được việc làm nhất là: kế toán (đặc biệt kế toán bậc trung cấp), nhân viên ngân hàng, nhân viên hành chính - văn phòng và một số ngành kỹ thuật như: hóa dầu, sinh học, hóa chất. Lao động phổ thông, lao động giản đơn cho các ngành công nghiệp là các nhóm doanh nghiệp khó tuyển dụng lao động một phần do lương thấp và công việc không ổn định.

Các ngành/ngành dễ tuyển lao động nhất là: tiếp thị, marketing, nhân viên kinh doanh, kinh doanh bất động sản, thương mại điện tử, thợ thủ công, thời trang, thiết kế mỹ thuật. Đặc biệt, nhóm nghề “bán hàng” trong các siêu thị, mỹ phẩm, thời trang... dễ tuyển do nguồn cung nhiều (kể cả nhóm lao động trẻ tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, thậm chí tốt nghiệp đại học sẵn sàng làm việc này dù trái với ngành nghề được đào tạo).

Trong 6 tháng đầu năm 2015, thành phố Hà Nội đã giải quyết việc làm cho 78 nghìn lượt người, đạt 52,7% kế hoạch cả năm 2015.

Đà Nẵng:

Sáu tháng đầu năm 2015, Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở LĐ-TB&XH đã tổ chức 16 phiên giao dịch việc làm (trong đó có 01 phiên lưu động), với sự tham gia của 1.282 doanh nghiệp, tổng nhu cầu tuyển dụng là 25,14 nghìn người. Có gần 11 nghìn người tham gia các phiên giao dịch, trong đó 10,62 nghìn người được tư vấn; 6,73 nghìn người được kết nối, giới thiệu việc làm và 5,46 nghìn người được tuyển chọn phỏng vấn (người ngoại tỉnh chiếm 21,01%), chiếm 21,7% nhu cầu của doanh nghiệp. Trong số những người được phỏng vấn có 2.574 người trình độ đại học (47,18%); 1.448 người trình độ cao đẳng (26,54%); 428 người trình độ trung cấp (7,84%); 19 công nhân kỹ thuật; 987 lao động phổ thông (18,44%).

Trong 6 tháng đầu năm 2015, thành phố đã giải quyết việc làm cho 18,4 nghìn người, đạt 58,41% kế hoạch năm 2015.

TP Hồ Chí Minh:

Sáu tháng đầu năm 2015, Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở LĐ-TB&XH đã tổ chức được 22 phiên giao dịch việc làm (trong đó có 08 phiên cố định, 14 phiên lưu động), với sự tham gia của 1.319 doanh nghiệp với tổng nhu cầu tuyển dụng là 42,72 nghìn vị trí việc làm (tăng 7,4% so với 06 tháng đầu năm 2014). Trong số 20 nghìn người được phỏng vấn, đã tuyển dụng được 8,8 nghìn người (chiếm 38,88% số người

⁵ Bản tin TTLĐ số 6 có sự tham gia của các Sở LĐ-TB&XH Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

được phỏng vấn và 18,21% nhu cầu tuyển dụng). Tổng nhu cầu tìm việc của người lao động tăng 8,18% so với cùng kỳ năm 2014, một phần do có khoảng 70 nghìn sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học – cao đẳng.

Về nhu cầu tìm việc

Nhu cầu tìm việc của người lao động nhiều nhất ở một số ngành/nghề như: kế toán – kiểm toán (25,44%); kinh doanh, bán hàng (9,84%); hành chính văn phòng (8,75%); kiến trúc – kỹ thuật công trình xây dựng (5,46%); cơ khí – tự động hoá (4,51%); công nghệ thông tin (3,97%)...

Về nhu cầu tuyển dụng

Nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông vẫn chiếm cao nhất (33,19%), tiếp đến là trình độ trung cấp (20,12%), cao đẳng (17,46%), đại học (15,96%), sơ cấp nghề (7,82%) và công nhân kỹ thuật (5,44%).

Theo ngành, nhu cầu tuyển dụng tập trung vào một số ngành yêu cầu trình độ cao như: công nghệ thông tin; kiến trúc – kỹ thuật công trình xây dựng; kinh doanh – bán hàng; kế toán kiểm toán; quản lý điều hành...; ở nhóm yêu cầu trình độ thấp hơn như: dệt may giày da, điện tử - cơ điện tử; cơ khí, điện – điện lạnh - điện công nghiệp; vận tải - kho bãi - xuất nhập khẩu; mộc - mỹ nghệ - tiểu thủ công nghiệp... Nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông chủ yếu ở các nhóm ngành/nghề: du lịch - nhà hàng - khách sạn; dịch vụ - phục vụ (bảo vệ, giúp việc nhà...); thông tin tư vấn – chăm sóc khách hàng; bán hàng,...

Một số nhóm ngành nghề khó tuyển lao động do thiếu nguồn cung là: công nghệ thông tin, dệt may - da giày; du lịch - nhà hàng-khách sạn; kinh doanh-bán hàng.

Về kết quả giải quyết việc làm

Trong 6 tháng đầu năm 2015, số lao động được giải quyết việc làm là 146.827 lượt người, đạt 55,4% chỉ tiêu kế hoạch, trong đó có việc làm ổn định là 103.380 người; số chỗ làm việc mới là 60.855, đạt 50,07% kế hoạch.

11. Triển vọng thị trường lao động, nhu cầu sử dụng lao động năm 2015

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy tốc độ tăng GDP quý 1, 2 và 3/2015 đạt tương ứng là 6,1%, 6,4% và 6,8%. Với tình hình tăng trưởng kinh tế quý sau cao hơn quý trước trong 3 quý vừa qua, dự kiến tốc độ tăng GDP quý 4 sẽ đạt 6,9% và cả năm sẽ đạt trên 6,5%. Tăng trưởng kinh tế được cải thiện, đang và sẽ tác động tích cực tới thị trường lao động.

Về cung lao động: Quý 3/2015, LLLĐ ước đạt 54,31 triệu người, chiếm 76,01% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Quý 4/2015 LLLĐ ước đạt 54,43 triệu người, chiếm 76,11% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; cơ cấu LLLĐ thành thị tăng nhẹ, chiếm 30,5%.

Giả định không có nhiều biến động về mô hình tăng trưởng kinh tế từ nay đến cuối năm 2015, hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng kinh tế vẫn giữ ở mức 0,3 - 0,36, dự báo LLLĐ có việc làm quý 3 đạt 52,9 triệu người (tăng 0,81% so với quý 2), quý 4 đạt 53,1 triệu người (tăng 0,34% so với quý 3). Riêng khối doanh nghiệp, dự báo nhu cầu tuyển dụng cả năm 2015 sẽ tăng thêm 360 nghìn người (tăng 3,27%) so với năm 2014, đưa tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp đạt 12,32 triệu người, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số có việc làm vào cuối năm 2015 sẽ đạt 40%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động tiếp tục giảm nhẹ, còn 2,38% vào quý 4/2015.

**Chịu trách nhiệm xuất bản:
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:
BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
Điện thoại: 04.39361807
Email: bantinttld@molisa.gov.vn
Website: <http://www.molisa.gov.vn>**